

Số: 789/TB-UBND

Uông Bí, ngày 25 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh (đợt 3)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh: Phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1, điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/1/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-BQLKKT ngày 28/6/2026 của Ban quản lý khu kinh tế Quảng Ninh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/07/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích đất rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh (đợt 03) năm 2026;

Căn cứ Quyết định 403/QĐ-BQLKKT ngày 31/7/2026 về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh tại phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Thực hiện thông báo số 292/TB-VP-UBND ngày 09/07/2026 của Văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thông báo ý kiến kết luận của đồng chí Bùi Văn Kháng, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh tại cuộc họp nghe báo cáo kế hoạch triển khai các dự án được trao Giấy CNĐKĐT, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định thành lập dự kiến khởi công dịp 02/09/2026;

Căn cứ Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của Chủ tịch UBND phường Ưông Bí về Phân công công tác giữa Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân phường Ưông Bí, nhiệm kỳ 2026-2031;

Căn cứ Thông báo số 506/TB-UBND 16/7/2026 của UBND phường Ưông Bí về việc công bố công khai phạm vi thu hồi đất Theo tiến độ dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh.

Theo đề nghị của phòng Xây dựng, Nông nghiệp&Môi trường phường Ưông Bí tại Tờ trình số 1402/TTr-XD,NN&MT ngày 25/9/2026 về việc ban hành thông báo thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Ưông Bí thông báo thu hồi đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do thu hồi đất

Để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh.

2. Diện tích, vị trí khu đất dự kiến thu hồi

- Thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng đất tại phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi đợt 3: 802.928,6 m²(**80,29ha**) (bao gồm các loại đất: đất ở đô thị đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất phi nông nghiệp: giao thông, thủy lợi, đất bằng chưa sử dụng...).

(Kèm theo Thông báo thu hồi đất số 789/TB-UBND ngày 25/9/2026 của UBND phường Ưông Bí)

- Vị trí, ranh giới khu đất dự kiến thu hồi: theo Bản đồ quy hoạch tỷ lệ 1/2000 khu Công nghiệp An Hưng tại phường Ưông Bí tỉnh Quảng Ninh được Ban quản lý khu kinh tế phê duyệt tại Quyết định 403/QĐ-BQLKKT ngày 31/7/2026.

3. Tiến độ thu hồi đất: 12 tháng kể từ ngày ban hành thông báo thu hồi đất.

4. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

Thực hiện theo Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 24/7/2026 của UBND phường Ưông Bí về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc và kiểm đếm để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh.

5. Kế hoạch di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất

- Kế hoạch di chuyển: Theo tiến độ thu hồi đất.

- Dự kiến về bố trí tái định cư: Thực hiện theo quy định (nếu có).

6. Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Thực hiện theo Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 24/7/2026 của UBND phường Ưông Bí về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc và kiểm đếm để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh; theo phương án tái định cư được cấp thẩm quyền phê duyệt.

7. Tổ chức thực hiện

7.1. Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường

- Gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thuộc phạm vi thu hồi đất biết và thực hiện. Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

- Thực hiện niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi đất tại trụ sở UBND phường Ưông Bí, Nhà văn hóa khu Lạc Thanh, Bí Giàng, Phú Thanh Tây phường Ưông Bí, thành phố Quảng Ninh. Đồng thời thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của phường Ưông Bí tại địa chỉ website: uongbi.gov.vn trong suốt thời gian thực hiện dự án.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đảm bảo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện chỉnh lý biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp sau khi thu hồi trước khi chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chuyển về Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai số 2 thành phố Quảng Ninh để cập nhật, chỉnh lý hoặc cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7.2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi thực hiện dự án có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Ưông Bí và các đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản gắn liền với đất thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Chủ tịch UBND phường Ưông Bí thông báo đến các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan để biết, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như mục 7;
- UBND TP. (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT. ĐU, TT. HĐND, UBMTTQ phường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Chi nhánh VPĐK ĐĐ số 2;
- Các phòng, ban, ngành phường;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan (biết);
- Lưu VP, P.XD, NN&MT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Văn Phúc

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT DỰ KIẾN THU HỒI

Để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN An Hưng Quảng Ninh
(Kèm theo Thông báo số 789/TB-UBND ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân phường Uông Bí)

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m ²)	DT thu hồi dự án trước (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SỬ DỤNG								773.780,80	715.643,80	1.052,10	530,60	56.554,30		
I	TỜ BẢN ĐỒ SỐ 01								385.919,80	331.782,00	0,00	0,00	54.137,80		
1	1	1	55	38(273YT)	7+9+13	Bế Thị Ngọc	Tổ 4 Khu Bí Giàng	Tổ 4 Khu Bí Giàng	564,00	564,00			0,00	ODT	
2	2	1	133	37(272YT)	96	Bà Lê Thị Thính (Ông Bùi Huy Cháp - đã chết)	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	805,00	805,00			0,00	LUK	
3	3	1	159	37(272YT)	138	Bùi Huy Học	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	513,00	513,00			0,00	LUK	
4	4	1	130	37(272YT)	110	Bùi Huy Thảo	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	252,00	252,00			0,00	LUK	
5		1	139	37(272YT)	120	Bùi Huy Thảo	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	959,00	959,00			0,00	LUK	
6	5	1	167	37(272YT)	145	Bùi Huy Thường (Bùi Văn Thường)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.184,00	1.184,00			0,00	LUK	
7	6	1	187	38(273YT); 37(272YT)	81+95+97+112+116+117; 100+169+182	Công Ty TNHH Vận Tải Xây Dựng Đức Quyết	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	13.052,00	13.052,00			0,00	SKC	
8	7	1	110	36(271YT); 37(272YT); 111	42+51; 39+49+53+54+55+56+57+58+65+66++78+93+123; 5	Đàm Thế Xuyên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	9.536,00	9.521,20			14,80	CLN	
9	8	1	206	38(273YT)	137+138	Đặng Thị Tùng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.313,00	2.313,00			0,00	LUK	
10	9	1	60	37(272YT)	51	Đào Văn Cường	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	315,00	315,00			0,00	CLN	
11	10	1	204	38(273YT); 46(281YT)	133; 1+9	Đỗ Thị Định	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	478,00	478,00			0,00	ODT	
12	11	1	205	38(273YT)	135	Đỗ Thị Hoa (con gái bà Nguyễn Thị Bứa- đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.056,00	2.056,00			0,00	LUK	
13		1	207	38(273YT)	139	Đỗ Thị Hoa (con gái bà Nguyễn Thị Bứa- đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	622,00	622,00			0,00	LUK	
14	12	1	52	38(273YT); 37(272YT)	11+18+6+10+16+17; 51	Đỗ Thu Hằng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	827,00	827,00			0,00	ODT	
15	13	1	64	37(272YT)	45	Đoàn Thị Châm	Tổ 16 Khu Bí Giàng	Tổ 16 Khu Bí Giàng	385,00	385,00			0,00	LUK	
16	14	1	196	38(273YT)	125	Lê Thị Chính (Vợ ông Nguyễn Xuân Thành - đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	18.948,00	18.948,00			0,00	NTS	
17	15	1	135	37(272YT)	122	Lê Thị La	Tổ 23 Khu Bí Giàng	Tổ 23 Khu Bí Giàng	5.283,00	5.283,00			0,00	LUK	
18	16	1	101	37(272YT)	72+74+85	Lê Thị Nhân	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	820,00	820,00			0,00	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m2)	DT thu hồi dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
19	17	1	10	31	165	Lê Thị Nhan (con gái ông Lê Văn Định - đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	426,00	266,60			159,40	LUK	
20	18	1	150	37(272YT)	128	Lê Thị Nhân (Con gái ông Lê Văn Định - đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	452,00	452,00			0,00	LUK	
21		1	160	37(272YT)	137	Lê Thị Nhân (Con gái ông Lê Văn Định - đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	381,00	381,00			0,00	LUK	
22		1	164	37(272YT)	144	Lê Thị Nhân (Con gái ông Lê Văn Định - đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	544,00	544,00			0,00	LUK	
23		1	173	37(272YT)	148	Lê Thị Nhân (Con gái ông Lê Văn Định - đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	519,00	519,00			0,00	LUK	
24	19	1	75	37(272YT)	52	Lê Thị Phụng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	774,00	774,00			0,00	LUK	
25		1	87	112	6	Lê Thị Phụng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.045,00	1.045,00			0,00	ODT	
26	20	1	93	37(272YT)	70	Lê Thị Thính	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	289,00	289,00			0,00	LUK	
27		1	107	37(272YT)	82	Lê Thị Thính	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	244,00	244,00			0,00	LUK	
28	21	1	102	37(272YT)	74+85	Lê Văn Tuấn	Tổ 21 Khu Bí Giàng (Núi Gạc)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	621,00	621,00			0,00	LUK	
29		1	182	37(272YT)	160	Lê Văn Tuấn	Tổ 21 Khu Bí Giàng (Núi Gạc)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	940,00	940,00			0,00	LUK	
30		1	185	37(272YT)	170	Lê Văn Tuấn	Tổ 21 Khu Bí Giàng (Núi Gạc)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	15.419,00	13.249,40			2.169,60	NTS	
31		1	213	38(273YT)	19	Lê Văn Tuấn	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	660,00	660,00			0,00	LUK	
32	22	1	22	37(272YT); 30(265YT)	8+13+14+255	Lê Văn Vĩnh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.106,00	1.763,10			342,90	NTS	
33		1	63	112	3	Lê Văn Vĩnh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.662,00	2.662,00			0,00	ODT+CLN	
34		1	100	37(272YT)	62+73	Lê Văn Vĩnh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	701,00	701,00			0,00	LUK	
35		1	142	37(272YT)	116	Lê Văn Vĩnh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	99,00	99,00			0,00	LUK	
36		1	143	37(272YT)	115	Lê Văn Vĩnh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	232,00	232,00			0,00	LUK	
37		1	149	37(272YT)	135	Lê Văn Vĩnh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.126,00	1.126,00			0,00	LUK	
38		1	190	37(272YT)	163	Lê Văn Vĩnh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	842,00	842,00			0,00	LUK	
39	23	1	156	37(272YT)	140	Lê Văn Vĩnh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.038,00	1.038,00			0,00	LUK	
40	24	1	208	29(264YT)	146+147+150	Liêm, Khang	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.822,00	569,80			1.252,20	LUK	
41	25	1	127	37(272YT)	101+102+114+117+118+135	Ngô Văn Hải	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	1.793,00	1.793,00			0,00	NTS	
42	26	1	32	38(273YT)	5	Ngô Văn Sơn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	326,00	326,00			0,00	CLN	
43		1	53	38(273YT)	10+12+16	Ngô Văn Sơn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	299,00	299,00			0,00	CLN	
44		1	54	38(273YT)	7+10+12+13	Ngô Văn Sơn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	364,00	364,00			0,00	ODT	
45		1	68	112	2	Ngô Văn Sơn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	750,00	750,00			0,00	ODT	
46		1	191	37(272YT)	165	Ngô Văn Sơn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.022,00	1.022,00			0,00	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m ²)	DT thu hồi dự án trước (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
47	27	1	85	112	10	Nguyễn Ba Duy	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.507,00	2.507,00			0,00	ODT+CLN	
48	28	1	21	37(272YT)	7	Nguyễn Đức Biên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.081,00	2.081,00			0,00	LUK	
49		1	88	112	7	Nguyễn Đức Biên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.527,00	1.527,00			0,00	ODT+CLN	
50	29	1	48	37(272YT)	32	Nguyễn Đức Cương (đại diện ông Nguyễn Đức Biên - đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	415,00	415,00			0,00	LUK	
51		1	49	37(272YT)	24	Nguyễn Đức Cương (đại diện ông Nguyễn Đức Biên - đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	367,00	367,00			0,00	LUK	
52		1	66	37(272YT)	47	Nguyễn Đức Cương (đại diện ông Nguyễn Đức Biên - đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	384,00	384,00			0,00	LUK	
53	30	1	33	38(273YT)	6	Nguyễn Huy Mẫn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	406,00	406,00			0,00	CLN	
54		1	86	112	10	Nguyễn Huy Mẫn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	705,00	705,00			0,00	CLN	
55		1	141	37(272YT)	86+98+99+103+112+113+125+134+124	Nguyễn Huy Mẫn	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	4.193,00	4.193,00			0,00	NTS	
56		1	162	38(273YT)	96	Nguyễn Huy Mẫn	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	2.356,00	2.356,00			0,00	LUK	
57		1	195	37(272YT)	167	Nguyễn Huy Mẫn	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	4.580,00	4.580,00			0,00	LUK	
58		1	210	112(347YT); 111(346YT)	9; 4	Nguyễn Huy Mẫn	Tổ 23 Khu Bí Giàng	Tổ 23 Khu Bí Giàng	607,00	607,00			0,00	CLN	
59	31	1	61	37(272YT)	42+43+51	Nguyễn Lê Minh Phương	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	834,00	834,00			0,00	ODT	
60	32	1	34	37(272YT)	11+27	Nguyễn Lê Minh Phương + Đỗ Thu Hằng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	1.865,00	1.865,00			0,00	NTS	
61	33	1	45	29(264YT); 36(271YT)	155+158+159+161+162+163; 2+5+7+11	Nguyễn Mạnh Cường	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	17.226,00	16.862,40			363,60	NTS	
62	34	1	14	29(264YT)	145+147+150+153+154+156+157+160+164+165	Nguyễn Thị Diễm	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	17.251,80	16.205,10			1.046,70	NTS	
63	35	1	7	30(265YT)	253	Nguyễn Thị Hạ	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	612,00	195,40			416,60	LUK	
64		1	169	37(272YT)	146	Nguyễn Thị Hạ	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	601,00	601,00			0,00	LUK	
65		1	175	37(272YT)	156	Nguyễn Thị Hạ	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	229,00	229,00			0,00	LUK	
66		1	189	37(272YT)	164	Nguyễn Thị Hạ	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	523,00	523,00			0,00	LUK	
67	36	1	163	38(273YT)	95+97+98+116+117	Nguyễn Thị Hải	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	544,00	544,00			0,00	ODT	
68		1	179	38(273YT)	116	Nguyễn Thị Hải	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	1.707,00	1.707,00			0,00	NTS	
69		1	5	30(265YT)	251+264	Nguyễn Thị Là	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	3.277,00	1.218,20			2.058,80	NTS	



Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m2)	DT thu hồi dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
70	37	1	35	37(272YT)	26	Nguyễn Thị Là	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	571,00	571,00			0,00	LUK	
71		1	36	37(272YT)	25	Nguyễn Thị Là	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	692,00	692,00			0,00	LUK	
72		1	47	37(272YT)	41	Nguyễn Thị Là	Tổ 16 Khu Bí Giàng	Tổ 16 Khu Bí Giàng	605,00	605,00			0,00	HNK	
73	38	1	105	37(272YT)	75	Nguyễn Thị Lượ	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	706,00	706,00			0,00	LUK	
74		1	119	37(272YT)	88	Nguyễn Thị Lượ	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	505,00	505,00			0,00	LUK	
75		1	131	37(272YT)	105	Nguyễn Thị Lượ	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	146,00	146,00			0,00	LUK	
76		1	138	37(272YT)	109	Nguyễn Thị Lượ	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	889,00	889,00			0,00	LUK	
77	39	1	76	112	5	Nguyễn Thị Mai	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	491,00	491,00			0,00	CLN	
78		1	77	112	4+9	Nguyễn Thị Mai	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	833,00	833,00			0,00	ODT	
79	40	1	153	37(272YT)	133	Nguyễn Thị Sen (vợ ông Lê Văn Loan - đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	627,00	627,00			0,00	LUK	
80	41	1	37	37(272YT)	23	Nguyễn Thị Sỏi (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	518,00	518,00			0,00	HNK	
81	42	1	25	30(265YT); 38(273YT)	265; 1+6	Nguyễn Thị Thà	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	883,00	883,00			0,00	LUK	
82		1	57	38(273YT)	14+16+109	Nguyễn Thị Thà	Tổ 6 Khu 1	Tổ 6 Khu 1	2.115,00	2.115,00			0,00	ODT+CLN	
83		1	180	37(272YT)	161	Nguyễn Thị Thà	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	858,00	858,00			0,00	LUK	
84		1	192	37(272YT)	162	Nguyễn Thị Thà	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	461,00	461,00			0,00	LUK	
85	43	1	9	31	168	Nguyễn Thị Thi (TS)	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	372,00	317,10			54,90	LUK	
86	44	1	158	37(272YT)	139	Nguyễn Thị Thư (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	207,00	207,00			0,00	LUK	
87		1	170	37(272YT)	147	Nguyễn Thị Thư (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	257,00	257,00			0,00	LUK	
88		1	181	37(272YT)	157	Nguyễn Thị Thư (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.231,00	2.231,00			0,00	LUK	
89		1	183	37(272YT)	159	Nguyễn Thị Thư (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	598,00	598,00			0,00	LUK	
90	45	1	67	37(272YT)	50	Nguyễn Thị Thu Hiền	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	539,00	539,00			0,00	ODT	
91	46	1	58	38(273YT)	17	Nguyễn Thị Thuận	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	386,00	386,00			0,00	CLN	
92	47	1	12	31	164	Nguyễn Thị Vân (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.549,00	743,40			805,60	LUK	
93		1	62	37(272YT)	44	Nguyễn Thị Vân (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	892,00	892,00			0,00	ODT+CLN	
94		1	97	38(273YT)	57	Nguyễn Thị Vân (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.181,00	1.181,00			0,00	LUK	
95		1	171	37(272YT)	142	Nguyễn Thị Vân (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	495,00	495,00			0,00	LUK	
96		1	184	37(272YT)	158	Nguyễn Thị Vân (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	490,00	490,00			0,00	LUK	
97	48	1	128	37(272YT)	104+124	Nguyễn Trọng Hồng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	553,00	553,00			0,00	LUK	
98		1	140	37(272YT)	119	Nguyễn Trọng Hồng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	445,00	445,00			0,00	LUK	
99	49	1	103	112	11	Nguyễn Trọng Hồng (đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.738,00	1.738,00			0,00	ODT+CLN	
100		1	104	37(272YT)	84	Nguyễn Trọng Hồng (đã chết)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	697,00	697,00			0,00	LUK	
101		1	121	37(272YT)	87	Nguyễn Văn Biên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.156,00	1.156,00			0,00	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m ²)	DT thu hồi dự án trước (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
102	50	1	129	37(272YT)	111	Nguyễn Văn Biên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	559,00	559,00			0,00	LUK	
103		1	151	37(272YT)	129	Nguyễn Văn Biên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	447,00	447,00			0,00	LUK	
104		1	152	37(272YT)	130	Nguyễn Văn Biên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	538,00	538,00			0,00	LUK	
105		1	172	37(272YT)	149	Nguyễn Văn Biên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.970,00	1.970,00			0,00	LUK	
106		1	193	37(272YT)	168	Nguyễn Văn Biên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.712,00	1.712,00			0,00	LUK	
107	51	1	6	30(265YT)	250+254	Nguyễn Văn Cương	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.976,00	779,10			1.196,90	NTS	
108		1	23	37(272YT)	9	Nguyễn Văn Cương	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	143,00	143,00			0,00	LUK	
109		1	24	37(272YT); 30(265YT)	10; 273	Nguyễn Văn Cương	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	572,00	572,00			0,00	LUK	
110		1	46	37(272YT)	33	Nguyễn Văn Cương	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	436,00	436,00			0,00	HNK	
111		1	69	111; 112	2; 1	Nguyễn Văn Cương	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.278,00	2.278,00			0,00	ODT+CLN	
112	52	1	3	30(265YT)	246+248+ 275	Nguyễn Văn Cường	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	3.183,00	29,80			3.153,20	NTS	
113	53	1	176	37(272YT)	153	Nguyễn Văn Dũng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.207,00	2.207,00			0,00	LUK	
114	54	1	80	38(273YT)	19+23+31+39	Nguyễn Văn Hình	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	3.589,00	3.589,00			0,00	CLN	
115	55	1	147	37(272YT)	136	Nguyễn Văn Ích	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	591,00	591,00			0,00	LUK	
116		1	148	37(272YT)	127	Nguyễn Văn Ích	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	543,00	543,00			0,00	LUK	
117		1	154	37(272YT)	131	Nguyễn Văn Ích	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	2.352,00	2.352,00			0,00	LUK	
118		1	161	37(272YT)	143	Nguyễn Văn Ích	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	597,00	597,00			0,00	LUK	
119	56	1	11	31	169	Nguyễn Văn Khanh	Tổ 5 Khu Bí Giàng	Tổ 5 Khu Bí Giàng	511,00	511,00			0,00	LUK	
120		1	26	38(273YT)	2	Nguyễn Văn Khanh	Tổ 5 Khu Bí Giàng	Tổ 5 Khu Bí Giàng	402,00	402,00			0,00	LUK	
121	57	1	106	37(272YT)	71	Nguyễn Văn Lanh	Tổ 7, Thanh Sơn	Tổ 6 Khu Bí Giàng	568,00	568,00			0,00	LUK	
122		1	117	37(272YT)	97	Nguyễn Văn Lanh	Tổ 7, Thanh Sơn	Tổ 6 Khu Bí Giàng	180,00	180,00			0,00	LUK	
123		1	118	37(272YT)	89	Nguyễn Văn Lanh	Tổ 7, Thanh Sơn	Tổ 6 Khu Bí Giàng	416,00	416,00			0,00	LUK	
124		1	132	37(272YT)	106	Nguyễn Văn Lanh	Tổ 7, Thanh Sơn	Tổ 6 Khu Bí Giàng	233,00	233,00			0,00	LUK	
125		1	136	37(272YT)	108	Nguyễn Văn Lanh	Tổ 7, Thanh Sơn	Tổ 6 Khu Bí Giàng	171,00	171,00			0,00	LUK	
126		1	157	37(272YT)	141	Nguyễn Văn Lanh	Tổ 7, Thanh Sơn	Tổ 6 Khu Bí Giàng	1.077,00	1.077,00			0,00	LUK	
127		1	194	37(272YT)	166	Nguyễn Văn Lanh	Tổ 7, Thanh Sơn	Tổ 6 Khu Bí Giàng	2.092,00	2.092,00			0,00	LUK	
128	58	1	4	30(265YT)	91+246+269+275+259	Nguyễn Văn Nam	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	5.475,00	1.679,40			3.795,60	NTS	
129	59	1	201	38(273YT); 46(281YT)	115+129+131+ 132+134+135; 6+7+8+10	Nguyễn Văn Phi	Tổ 20 Khu Bí Giàng	Tổ 20 Khu Bí Giàng	7.074,00	7.074,00			0,00	NTS	
130		1	202	38(273YT)	133	Nguyễn Văn Phi	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	454,00	454,00			0,00	CLN	
131	60	1	155	37(272YT)	132	Nguyễn Văn Tùng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	2.043,00	2.043,00			0,00	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m2)	DT thu hồi dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
132	61	1	79	38(273YT)	24+38	Nguyễn Văn Ứng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	2.417,00	2.417,00			0,00	NTS	
133		1	81	38(273YT)	32	Nguyễn Văn Ứng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	640,00	640,00			0,00	LUK	
134		1	83	38(273YT)	33	Nguyễn Văn Ứng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	609,00	609,00			0,00	LUK	
135		1	94	38(273YT)	41+42	Nguyễn Văn Ứng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	471,00	471,00			0,00	LUK	
136		1	95	38(273YT)	43	Nguyễn Văn Ứng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	494,00	494,00			0,00	LUK	
137		1	96	38(273YT)	44	Nguyễn Văn Ứng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	510,00	510,00			0,00	LUK	
138		1	99	38(273YT)	58	Nguyễn Văn Ứng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	453,00	453,00			0,00	LUK	
139		1	122	38(273YT)	66	Nguyễn Văn Ứng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	398,00	398,00			0,00	LUK	
140	62	1	20	37(272YT); 30(265YT)	5+6+15+16+17; 256+257+258+ 259+262+263+ 268+271+272	Nguyễn Văn Ưông	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	4.792,00	4.199,60			592,40	NTS	
141		1	39	37(272YT)	21+22	Nguyễn Văn Ưông	Tổ 4 Khu Bí Giàng	Tổ 4 Khu Bí Giàng	461,00	461,00			0,00	LUK	
142		1	41	37(272YT)	20	Nguyễn Văn Ưông	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	356,00	356,00			0,00	LUK	
143	63	1	212	37(272YT)	62	Ninh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	196,00	196,00			0,00	LUK	
144	64	1	1	29(264YT)	145+146+149+160	Nông Thị Ngãi	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	37.732,00	6.478,80			31.253,20	NTS	
145	65	1	200	37(272YT)	174+175+177+ 179+180+181+ 182+184+185	Phạm Ngọc Mạnh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	15.187,00	14.141,60			1.045,40	NTS	
146	66	1	29	31	170	Phạm Phúc Thanh	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	1.038,00	1.038,00			0,00	LUK	
147	67	1	59	38(273YT)	16+18	Phạm Thị Mỹ	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	217,00	217,00			0,00	CLN	
148	68	1	56	38(273YT)	9	Phạm Văn Cương	Tổ 4 Khu Bí Giàng	Tổ 4 Khu Bí Giàng	240,00	240,00			0,00	LUK	
149	69	1	92	37(272YT)	60+63+68+69+ 76+79+80	Phạm Văn Toàn	Tổ 23 Khu Bí Giàng	Tổ 23 Khu Bí Giàng	2.359,00	2.359,00			0,00	CLN	
150		1	108	37(272YT)	81	Phạm Văn Toàn	Tổ 23 Khu Bí Giàng	Tổ 23 Khu Bí Giàng	914,00	914,00			0,00	NTS	
151		1	109	37(272YT)	77	Phạm Văn Toàn	Tổ 23 Khu Bí Giàng	Tổ 23 Khu Bí Giàng	316,00	316,00			0,00	LUK	
152		1	113	37(272YT)	91	Phạm Văn Toàn	Tổ 23 Khu Bí Giàng	Tổ 23 Khu Bí Giàng	251,00	251,00			0,00	LUK	
153		1	115	37(272YT)	90	Phạm Văn Toàn	Tổ 23 Khu Bí Giàng	Tổ 23 Khu Bí Giàng	465,00	465,00			0,00	LUK	
154		1	116	37(272YT)	95	Phạm Văn Toàn	Tổ 23 Khu Bí Giàng	Tổ 23 Khu Bí Giàng	397,00	397,00			0,00	LUK	
155		1	209	37(272YT)	122	Phạm Văn Toàn	Tổ 23 Khu Bí Giàng	Tổ 23 Khu Bí Giàng	1.193,00	1.193,00			0,00	LUK	
156	70	1	198	37(272YT); 38(273YT)	183; 124+130+133	Phan Minh Tâm	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	7.665,00	7.665,00			0,00	NTS	
157	71	1	211	37(272YT)	62	Tỉnh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	265,00	265,00			0,00	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m ²)	DT thu hồi dự án trước (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
158	72	1	71	111	1+2	Trần Thị Miên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	562,00	562,00			0,00	ODT	
159	73	1	15	37(272YT); 30(265YT)	37+40; 247	Trần Thị Ngân	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	19.682,00	17.050,70			2.631,30	NCS	
160		1	70	37(272YT); 111	35+36; 1	Trần Thị Ngân	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	3.610,00	3.610,00			0,00	ODT+CLN	
161		1	89	111	4	Trần Thị Ngân	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	339,00	339,00			0,00	ODT	
162		1	112	36(271YT); 37(272YT); 111	51; 64+78+92+107 +123+170; 4+5	Trần Thị Ngân	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	11.896,00	11.854,10			41,90	CLN	
163		1	124	38(273YT)	59+81	Trần Thị Ngân	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	10.822,00	10.822,00			0,00	NCS	
164	74	1	50	37(272YT)	31	Trần Văn Nghĩa	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	238,00	238,00			0,00	LUK	
165		1	65	37(272YT)	46	Trần Văn Nghĩa	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	287,00	287,00			0,00	LUK	
166		1	72	111	3	Trần Văn Nghĩa	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	562,00	562,00			0,00	ODT	
167	75	1	73	112	8	Trần Văn Quyết	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	607,00	607,00			0,00	ODT	
168	76	1	125	37(272YT); 38(273YT)	100; 67+79+80	Trần Văn Vinh	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	2.404,00	2.404,00			0,00	NTS	
169	77	1	30	38(273YT)	4	Trương Thị Thơm (con dâu ông Phạm Đình Quý - đã chết)	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	1.451,00	1.451,00			0,00	LUK	
170	78	1	17	30(265YT)	270	Vũ Thị Đông (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	125,00	125,00			0,00	LUK	
171		1	18	37(272YT)	2	Vũ Thị Đông (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	342,00	342,00			0,00	LUK	
172		1	19	37(272YT)	3	Vũ Thị Đông (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	139,00	139,00			0,00	LUK	
173		1	27	38(273YT)	3	Vũ Thị Đông (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	256,00	256,00			0,00	LUK	
174		1	28	31	173	Vũ Thị Đông (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	337,00	337,00			0,00	LUK	
175		1	40	37(272YT)	4	Vũ Thị Đông (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	273,00	273,00			0,00	LUK	
176	79	1	31	38(273YT)	7	Vũ Thị Quế (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	163,00	163,00			0,00	LUK	
177	80	1	216	38(273YT)	116+124	Vũ Thị Thi	Tổ 6 Khu Bí Giàng	Tổ 6 Khu Bí Giàng	177,00	177,00			0,00	LUK	
178	81	1	197	38(273YT)	124+130	Vũ Văn Luận	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.043,00	1.043,00			0,00	NTS	
179	82	1	51	37(272YT)	30	Vũ Văn Sáng	Tổ 4 Khu Bí Giàng	Tổ 4 Khu Bí Giàng	379,00	379,00			0,00	LUK	
180	83	1	8	31	166	Vũ Văn Tĩnh	Tổ 18 Khu Bí Giàng	Tổ 18 Khu Bí Giàng	874,00	524,30			349,70	LUK	
181	84	1	2	31	109	Chưa có tên	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	1.501,00	107,90			1.393,10	NTS	
182	85	1	74	112	7	Chưa có tên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	447,00	447,00			0,00	ODT	



Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m ²)	DT thu hồi dự án trước (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
183	86	1	90	36(271YT); 37(272YT)	4+8+9+12+13+ 15+19+20+25+ 30+51; 48+49+54+55+ 58+65+93	Chưa có tên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	13.644,00	13.644,00			0,00	NTS	
184	87	1	199	37(272YT)	169+171+172+ 173+176+177+ 182	Chưa có tên	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	3.443,00	3.443,00			0,00	NTS	
II	TỜ BẢN ĐỒ SỐ 03								355.758,00	353.318,90	895,50	530,60	1.013,00		
185	88	3	80	120	2+5	Bùi Đức Nam	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	711,00	711,00			0,00	ODT+CLN	
186	89	3	59	46(281YT); 120	42+47+55; 4	Bùi Văn Lân	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	4.844,00	4.844,00			0,00	NTS	
187	90	3	55	46(281YT); 120	42+48+55; 3+4	Bùi Văn Thương	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	3.961,00	3.961,00			0,00	NTS	
188		3	78	120	3+4+5	Bùi Văn Thương	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	825,00	825,00			0,00	ODT+CLN	
189	91	3	2	39(274YT);	1	Cao Văn Điều - Vũ Ngọc Vóc	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	3.135,00	3.135,00			0,00	LUK	
190	92	3	92	120	7+13	Chót	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	392,00	353,20	38,80		0,00	HNK	
191	93	3	101	122(357YT)	1	Đặng	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	184,00	184,00			0,00	ODT+CLN	
192	94	3	44	46(281YT)	39	Đinh Thị Bền	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.342,00	2.342,00			0,00	LUK	
193	95	3	47	46(281YT)	40	Đinh Văn Canh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.804,00	1.804,00			0,00	LUK	
194	96	3	63	46(281YT)	62	Đỗ Thị Oanh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	127,00	127,00			0,00	ODT	
195	97	3	37	46(281YT)	33	Đỗ Thị Tân (Vũ Văn Mãn mua)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.377,00	1.377,00			0,00	LUK	
196	98	3	88	121	3+5	Đỗ Văn Kế	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	1.103,00	1.103,00			0,00	ODT+CLN	
197	99	3	41	46(281YT)	27+34+35+36+ 37+42+43+45	Đỗ Văn Nhận	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	14.787,00	14.787,00			0,00	NTS	
198	100	3	35	46(281YT)	30	Đỗ Văn Thắng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.619,00	1.619,00			0,00	LUK	
199	101	3	57	12; 13; 46(281YT)	10+21+44; 11; 53	Đoàn Văn Hoàn	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	16.633,00	16.633,00			0,00	NTS	
200		3	67	46(281YT); 12	53+54+59; 21+44	Đoàn Văn Hoàn	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	2.810,00	2.810,00			0,00	ODT+CLN	
201		3	68	46(281YT)	60	Đoàn Văn Hoàn	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	342,00	342,00			0,00	HNK	
202	102	3	82	121	3	Hoàng Thanh Phong	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	1.288,00	1.288,00			0,00	ODT+CLN	
203		3	87	121	3	Hoàng Thanh Phong	Tổ 25 Khu Phú Thạnh Đặng	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	722,00	722,00			0,00	HNK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m ²)	DT thu hồi dự án trước (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
204	103	3	48	12; 13	10+43; 11	Hoàng Thị Báu	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	23.943,00	23.943,00			0,00	NTS	
205	104	3	83	46(281YT)	64	Hoàng Văn Chiên	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	859,00	859,00			0,00	HNK	
206	105	3	95	46(281YT); 12; 13	71+73+77; 44; 4+11	Hoàng Văn Chiên	Tổ 19 Khu Bí Giàng	Tổ 19 Khu Bí Giàng	20.143,00	19.735,20	405,80	2,00	0,00	NTS	
207	106	3	89	120	14	Hoàng Văn Trường	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	813,00	813,00			0,00	CLN	
208		3	90	120	5+14	Hoàng Văn Trường	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	1.123,00	1.123,00			0,00	CLN	
209		3	93	120	14	Hoàng Văn Trường	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	614,00	487,20		109,20	17,60	ODT+CLN	
210	107	3	30	46(281YT); 38(273YT)	15+17+19+20+ 23+24+28; 115	Lê Văn Khương	Tổ 19 Khu Bí Giàng	Tổ 19 Khu Bí Giàng	2.848,00	2.848,00			0,00	NTS	
211	108	3	84	46(281YT)	65+66+67	Lê Văn Lới	Tổ 25 Khu Phú Thanh Đã đo	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	2.025,00	2.025,00			0,00	NTS	
212		3	94	121	5	Lê Văn Lới	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	2.059,00	2.059,00			0,00	ODT+CLN	
213		3	96	46(281YT)	70+71+72+74	Lê Văn Lới	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.704,00	1.653,00	51,00		0,00	CLN	
214		3	97	46(281YT)	69	Lê Văn Lới	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.369,00	1.322,00	47,00		0,00	CLN	
215	109	3	65	121; 46(281YT)	1+2+3; 53	Lê Văn Mến	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	657,00	657,00			0,00	ODT+CLN	
216		3	66	121	1+2 130; 130, 131	Lê Văn Mến	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	998,00	998,00			0,00	HNK	
217	110	3	12	38(273YT); 45(280YT); 46(281YT)	3+7+19+21+25 +61; 110, 131	Lê Văn Nhân	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	17.990,00	17.990,00			0,00	NTS	
218	111	3	32	46(281YT)	27+34+35+37	Ngô Bá Toàn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.014,00	2.014,00			0,00	ODT+CLN	
219	112	3	38	12	10+43	Nguyễn Đức Cường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	3.849,00	3.849,00			0,00	NTS	
220	113	3	62	122(357YT)	1	Nguyễn Hải Hiệp	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	102,00	102,00			0,00	ODT	
221		3	75	122	1+9	Nguyễn Hải Hiệp	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	638,00	607,20	30,80		0,00	ODT+CLN	
222	114	3	53	45(280YT)	3+46+49+50+5 3+54+57+61+6 2	Nguyễn Huy Sơn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	17.586,00	16.972,30	165,30	11,80	436,60	NTS	
223	115	3	77	120	12+13	Nguyễn Thị Bích	Khu Lạc Thanh	Khu Bí Giàng	159,00	159,00			0,00	HNK	
224		3	102	120(355YT); 122(357YT)	9; 1	Nguyễn Thị Bích	Khu Lạc Thanh	Khu Bí Giàng	109,00	109,00			0,00	CLN	
225	116	3	91	120	12	Nguyễn Thị Bình	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	315,00	269,30	45,70		0,00	HNK	
226	117	3	33	46(281YT)	31+41	Nguyễn Thị Kỳ	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.367,00	1.367,00			0,00	LUK	
227	118	3	61	122(357YT)	1	Nguyễn Thị Ngàn	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	233,00	233,00			0,00	ODT	
228	119	3	104	120(355YT)	14	Nguyễn Văn Chung	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	180,00	180,00			0,00	CLN	
229	120	3	16	46(281YT)	10	Nguyễn Văn Huệ	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.273,00	2.273,00			0,00	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m ²)	DT thu hồi dự án trước (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
230	121	3	31	45(280YT); 46(281YT)	19+20+21+22+23+24+25+61; 21+32	Nguyễn Văn Hùng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	10.683,00	10.483,40			199,60	NTS	
231		3	40	45(280YT); 46(281YT)	22+24+25+26+27+28+29+31+32+34+35+36+39+40+41+43+61; 32	Nguyễn Văn Hùng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	17.145,00	16.785,80			359,20	NTS	
232	122	3	9	47(282YT)	9	Nguyễn Văn Hùng	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.584,00	1.584,00			0,00	LUK	
233		3	20	47(282YT)	18	Nguyễn Văn Hùng	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	518,00	518,00			0,00	LUK	
234		3	21	47(282YT)	12	Nguyễn Văn Hùng	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	708,00	708,00			0,00	LUK	
235	123	3	46	46(281YT)	38+41+42	Nguyễn Văn Kỳ	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	4.752,00	4.752,00			0,00	NTS	
236	124	3	23	46(281YT)	15	Nguyễn Văn Lộc	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.857,00	1.857,00			0,00	LUK	
237	125	3	54	45(280YT); 46(281YT)	52+55+56; 42+45+51+52+56+57+58+62	Nguyễn Văn Sứ	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	6.048,00	6.048,00			0,00	NTS	
238	126	3	24	46(281YT)	12	Nguyễn Văn Tá	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.517,00	2.517,00			0,00	LUK	
239	127	3	17	46(281YT)	11	Nguyễn Văn Thê	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.684,00	2.684,00			0,00	LUK	
240	128	3	14	46(281YT)	7	Nguyễn Văn Thọ	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.995,00	2.995,00			0,00	LUK	
241	129	3	36	46(281YT)	29	Nguyễn Văn Trà	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.897,00	1.897,00			0,00	LUK	
242	130	3	98	121	6	Nguyễn Xuân Hòa	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	1.457,00	938,30	111,10	407,60	0,00	ODT+CLN	
243	131	3	3	39(274YT)	3	Phạm Thị Dĩnh	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	529,00	529,00			0,00	LUK	
244		3	4	39(274YT)	299	Phạm Thị Dĩnh	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	107,00	107,00			0,00	LUK	
245		3	5	47(282YT)	5	Phạm Thị Dĩnh	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.302,00	1.302,00			0,00	LUK	
246	132	3	7	47(282YT)	8	Phạm Thị Lai	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	577,00	577,00			0,00	LUK	
247		3	27	47(282YT)	42	Phạm Thị Lai	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	44,00	44,00			0,00	LUK	
248	133	3	72	120	4	Phạm Thị Thái	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	725,00	725,00			0,00	ODT+CLN	
249	134	3	11	47(282YT)	11	Phạm Trung Khải	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.663,00	1.663,00			0,00	LUK	
250	135	3	70	46(281YT)	63	Phạm Văn Chiến	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	785,00	785,00			0,00	HNK	
251	136	3	86	46(281YT)	68	Phạm Văn Thuận	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	Tổ 22 Khu Lạc Thanh	671,00	671,00			0,00	HNK	
252	137	3	15	46(281YT)	6	Phạm Văn Toàn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	1.657,00	1.657,00			0,00	LUK	
253	138	3	8	47(282YT)	2	Phạm Văn Vận	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	870,00	870,00			0,00	LUK	
254		3	10	47(282YT)	10	Phạm Văn Vận	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.266,00	1.266,00			0,00	LUK	
255		3	26	47(282YT)	24+32	Phạm Văn Vận	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.025,00	2.025,00			0,00	LUK	
256	139	3	42	13	3+11	Phan Việt Hùng	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	35.889,00	35.889,00			0,00	NTS	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m2)	DT thu hồi dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
257	140	3	79	120; 46(281YT)	2+4+5; 61	Vũ Thị Phong	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	1.065,00	1.065,00			0,00	ODT+CLN	
258	141	3	6	39(274YT); 47(282YT)	287+274+292+ 293+295+296+ 300+302+305+ 306+307+310+ 311; 6+13+16+20+2 1+26+27+28+2 9+37+47++66+ 80	Vũ Văn Dân	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	25.099,00	25.099,00			0,00	NTS	
259	142	3	34	46(281YT)	25+26+31+38+ 41	Vũ Văn Quân	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	5.646,00	5.646,00			0,00	NTS	
260	143	3	1	12	8	Vũ Văn Thanh	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	12.679,00	12.679,00			0,00	NTS	
261	144	3	22	46(281YT); 38(273YT)	2+5+13+14+15 +16+18; 137	Vũ Việt Doanh	Tổ 19 Khu Bí Giàng	Tổ 19 Khu Bí Giàng	6.840,00	6.840,00			0,00	NTS	
262	145	3	29	12	9+43	Chưa có tên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	34.384,00	34.384,00			0,00	NTS	
263	146	3	71	120	14	Chưa có tên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	309,00	309,00			0,00	CLN	
264	147	3	73	122(357YT)	1	Chưa có tên	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	1.110,00	1.110,00			0,00	ODT	
265	148	3	81	120	5+14	Chưa có tên	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	395,00	395,00			0,00	ODT	
266	149	3	103	120(355YT)	14	Chưa có tên	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	300,00	300,00			0,00	CLN	
III CÁC HỘ CÓ ĐẤT 1+3															
267	150	1	174	37(272YT)	154	Bùi Huy Sơn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	3.215,00	3.215,00	156,60	0,00	1.403,50		
268		3	52	46(281YT)	42+46+50	Bùi Huy Sơn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	2.839,00	2.839,00			0,00	LUK	
269		3	64	46(281YT)	61	Bùi Huy Sơn	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	1.619,00	1.619,00			0,00	NTS	
270	151	1	165	37(272YT)	151	Bùi Huy Việt	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	666,00	666,00			0,00	HNK	
271		1	177	37(272YT)	152	Bùi Huy Việt	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	584,00	584,00			0,00	LUK	
272		3	56	46(281YT); 120	42+49+61; 2+3	Bùi Huy Việt	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	3.682,00	3.682,00			0,00	NTS	
273	152	1	120	37(272YT)	83	Bùi Thị Hương	Khu Bí Giàng	Khu Bí Giàng	1.687,00	1.687,00			0,00	LUK	
274		3	51	46(281YT)	42+44+46	Bùi Thị Hương	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	3.343,00	3.343,00			0,00	NTS	
275		3	58	120	1	Bùi Thị Hương	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	2.713,00	2.713,00			0,00	NTS	
276	153	1	13	30(265YT)	91+246+261	Nguyễn Trọng Nguyên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	4.022,00	2.618,50			1.403,50	LUK	
277		1	42	37(272YT)	19	Nguyễn Trọng Nguyên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	352,00	352,00			0,00	LUK	
278		1	43	37(272YT)	18	Nguyễn Trọng Nguyên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	326,00	326,00			0,00	LUK	
279		1	91	37(272YT)	67	Nguyễn Trọng Nguyên	Tổ 22 Khu Bí Giàng	Tổ 22 Khu Bí Giàng	479,00	479,00			0,00	CLN	
280		3	13	46(281YT)	8	Nguyễn Trọng Nguyên	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Tổ 21 Khu Bí Giàng	643,00	643,00			0,00	LUK	

[illegible]

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ UBND Phường quản lý		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	DT thu hồi nằm trong RG dự án trước (m ²)	DT thu hồi dự án trước (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
307		3	18	46(281YT); 38(273YT); 47(282YT)	624; 92; 80	UBND phường		Khu Bí Giàng	2.926,00	2.926,00			0,00	DTL	
308		3	19	46(281YT); 38(273YT); 47(282YT)	624; 92; 80	UBND phường		Khu Bí Giàng	8.082,00	8.082,00			0,00	SON	
309		3	25	45(280YT)	61	UBND phường		Khu Bí Giàng	972,00	687,20			284,80	SON	
310		3	28	46(281YT); 47(282YT)	3; 89	UBND phường		Khu Bí Giàng	1.125,00	1.125,00			0,00	DGT	
311		3	39	45(280YT); 46(281YT)	48; 22	UBND phường		Khu Bí Giàng	1.969,00	1.969,00			0,00	DGT	
312		3	43	46(281YT)		UBND phường		Khu Bí Giàng	363,00	363,00			0,00	DGT	
313		3	45	45(280YT)	43+61	UBND phường		Khu Bí Giàng	995,00	961,50			33,50	SON	
314		3	49	46(281YT)	28	UBND phường		Khu Bí Giàng	4.148,00	4.099,70	1,50	46,80	0,00	DGT	
315		3	50	46(281YT)	42	UBND phường		Khu Bí Giàng	1.452,00	1.452,00			0,00	SON	
316		3	69	46(281YT); 47(282YT)	Khu đo vẽ 1/500	UBND phường		Khu Bí Giàng	30.341,00	29.823,80	517,20		0,00	SON	
317		3	74	122(357YT)	1	UBND phường		Khu Bí Giàng	925,00	803,00	122,00		0,00	BCS	
318		3	76	120	6	UBND phường		Khu Bí Giàng	1.819,00	1.788,60	30,40		0,00	DGT	
319		3	85	46(281YT); 47(282YT)	Khu đo vẽ 1/500	UBND phường		Khu Bí Giàng	1.541,00	1.541,00			0,00	SON	
320		3	99	55(290YT)	Khu đo vẽ 1/500	UBND phường		Khu Bí Giàng	98,00	0,00	98,00		0,00	DGT	
TỔNG CỘNG									907.013,90	802.928,60	1.821,20	577,40	101.686,70		

